

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÌNH LẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNMT

Đình Lập, ngày tháng 3 năm 2025

V/v phổ biến, triển khai thực hiện
Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
ngày 06/01/2025 của Chính phủ;
Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT
ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Đình Lập.

Thực hiện Công văn số 303/STNMT-MT ngày 24/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai thực hiện Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Công văn số 73/SNNMT-MTKS ngày 07/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc triển khai thực hiện Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ thực hiện phổ biến, triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

Một số điểm mới được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cần được quan tâm, lưu ý như sau:

- Sửa đổi, bổ sung việc xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường (tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Bổ sung Điều 26a vào trước Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) sau đây:

a) Dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải;

b) Dự án chăn nuôi gia súc;

c) Dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

d) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;

đ) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

e) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, không bao gồm: Dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án khác thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại cột (3) Phụ lục II Nghị định này; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đầu nôi theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;

g) Dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn thẩm định, phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm”:

a) **Rà soát, chuẩn bị, hoàn thiện các điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.** Việc giải quyết thủ tục hành chính đối với các trường hợp được phân cấp phải bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện;

b) Chịu trách nhiệm trước Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở đã được phân cấp;

c) **Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đã được phân cấp phê duyệt kết quả thẩm định**

báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng/lần (trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 hàng năm) hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi;

đ) Chỉ đạo xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của đối tượng được phân cấp vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh, đảm bảo liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26, tham vấn cộng đồng trong đánh giá tác động môi trường, trong đó có một số điểm cần chú ý: Theo đó, ngoài họp lấy ý kiến theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, chủ dự án đầu tư được tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

+ Việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp được thực hiện thông qua hình thức tham vấn họp lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

+ Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã gửi giấy mời tới toàn bộ cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp để tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến.

Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân không tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến **thì phải lấy ý kiến bằng văn bản thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến.**

+ Số lượng người tham dự họp lấy ý kiến và đã được tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến **phải đảm bảo từ hai phần ba trở lên** trên tổng số người chịu tác động trực tiếp; **các cá nhân trong cùng một hộ gia đình có thể được lấy ý kiến thông qua người đại diện của hộ gia đình đó**; trường hợp cá nhân nhận được phiếu lấy ý kiến **nhưng không tham gia cho ý kiến trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến thì được coi là đã được tham vấn.**

Như vậy, chủ dự án đầu tư được tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nếu cộng đồng dân cư, cá nhân không tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 vào sau khoản 3 Điều 27 liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm đánh giá tác động môi trường...

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28, nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường...

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường... Trong đó có, kéo dài thời hạn cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an: thời hạn 20 ngày (trước đây là 15 ngày).

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: thời hạn 15 ngày (trước đây là 10 ngày). Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện: thời hạn 10 ngày (trước đây là 05 ngày).

+ Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thực hiện thử nghiệm trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Thời hạn 20 ngày.

+ Trong quá trình kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, đoàn kiểm tra thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư có số thứ tự 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn). Trường hợp cơ sở có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì đoàn kiểm tra lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này. Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải của đoàn kiểm tra được lấy từ nguồn phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp kết quả phân tích mẫu chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chủ cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, khắc phục và thực hiện quan trắc bổ sung 01 mẫu đối với công trình xử lý chất thải đã được khắc phục để bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải. Sau khi khắc phục, chủ cơ sở nộp lại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để được tiếp tục xem xét, xử lý theo quy định.

.....

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường...

- Sửa đổi, bổ sung Điều 31, Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường...

- Sửa đổi, bổ sung **Điều 32, Đối tượng được miễn đăng ký môi trường:**

+ Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

+ Dự án đầu tư quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại **dưới 20 kg/tháng** hoặc **dưới 240 kg/năm**; phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường

phải xử lý **dưới 100 kg/tháng** hoặc **dưới 1.200 kg/năm**; phát sinh chất thải rắn sinh hoạt **dưới 300 kg/ngày**; phát sinh nước thải **dưới 05 m³/ngày** và phát sinh khí thải **dưới 50 m³/giờ** được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

+ Đối tượng quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường được **quy định cụ thể tại Phụ lục XVI** ban hành kèm theo Nghị định này.”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 53 như sau:

“1. Chủ dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030 đối với dự án đầu tư thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với dự án đầu tư thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với dự án đầu tư thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với cơ sở thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với cơ sở thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2033 đối với cơ sở thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”

.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 63 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) **Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;**

d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

d) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp

- Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.”.

...

- Sửa đổi, bổ sung Điều 74, Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải, khí thải... Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng **từ 20 m³/ngày trở lên**;

b) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này. Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng **từ 10 m³/ngày trở lên**;

d) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng **từ 1.000 m³/giờ trở lên** khi đi vào vận hành chính thức.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định 7 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường hoặc có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện.”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 163 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Thời hạn kiểm tra: Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tối đa **không quá 07 ngày**, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp vụ việc phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng thì có thể gia hạn một lần **không quá 07 ngày**.

Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có). Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tối đa **không quá 30 ngày**, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp vụ việc phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng thì có thể gia hạn một lần **không quá 15 ngày**. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra, gia hạn thời hạn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

e) Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan. Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 5 như sau:

“h) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu (nếu có) theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;”.

c) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 5 như sau:

“k) **Trước thời điểm kiểm tra đột xuất không báo trước, thành viên đoàn kiểm tra, công chức, viên chức có liên quan không được thông báo, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất cho đối tượng kiểm tra.**”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 168 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Dự án đầu tư thuộc nhóm I quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian 24 tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường mà có điều chỉnh, thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp với kết quả không thông qua.”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Trường hợp một trong các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hết hạn, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi hết thời hạn nhưng có giấy phép môi trường thành phần khác vẫn còn thời hạn theo quy định.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm trong trường hợp có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức trong trường hợp không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm) và các cơ sở đang hoạt động mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Sau khi xử phạt, trường hợp dự án đầu tư, cơ sở không trái với quy hoạch; phù hợp với phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đang triển khai xây dựng có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, chủ dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định;

b) Đối với dự án đầu tư chưa đi vào vận hành có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và

phải cấp giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đó;

c) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với cơ sở đó trong trường hợp cơ sở chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

d) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định. Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

đ) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và không phải cấp giấy phép môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ cơ sở phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định;

e) Đối với cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường.”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà chưa có xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở không trái với quy hoạch; phù hợp với phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép

môi trường theo quy định. Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải đăng ký môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.”.

đ) Bổ sung khoản 20 vào sau khoản 19 như sau:

“20. Chương trình quan trắc chất thải được phê duyệt trong hồ sơ môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành có sự sai khác so với quy định tại Nghị định này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”

- Sửa đổi các Phụ lục I, II, III, IV, V, VIII, IX, X, XI, XIII, XV, XVI, XVII, XVIII và XXIX; bổ sung Phụ lục VIa, VIb vào trước Phụ lục VI; bổ sung Phụ lục XXXIa và Phụ lục XXXIb vào trước Phụ lục XXXI của phần Phụ lục của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thay thế một số phụ lục sau đây:

“a) Phụ lục XXII; b) Phụ lục XXIII”.

- Quy định chuyển tiếp:

“1. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Hồ sơ tham vấn trong đánh giá tác động môi trường đã thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

3. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần trong đó có nội dung nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết thời hạn của giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả 11 thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định này, trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nằm trên vùng biên chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này;

c) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Thời hạn thẩm định, phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì thực hiện việc đăng ký môi trường trước ngày 01 tháng 4 năm 2025, trừ trường hợp thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

6. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động nhưng không có giấy phép môi trường thành phần theo quy định phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định này.

7. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã có kết quả thẩm định, đang thực hiện chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.”

Các nội dung quy định sửa đổi khác chi tiết nghiên cứu tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP...

2. Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

Một số điểm mới nổi bật sau đây:

2.1. Tự kiểm toán môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Cụ thể, bổ sung nội dung tự kiểm toán môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Điều 25a Thông tư 02/2022/TT-BTNMT như sau:

(1) Tự kiểm toán môi trường do chính cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Bảo vệ môi trường.

(2) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiến hành tự kiểm toán môi trường theo các bước sau:

- Lập kế hoạch, xác định quy trình, nguồn lực để thực hiện kiểm toán môi trường;

- Lập danh mục, nội dung cần kiểm toán môi trường;

- Liên kết, kiểm tra các hồ sơ pháp lý hiện có và đối chiếu với hệ thống quản lý thực tế;

- Rà soát các hạng mục đã hoàn thành và đánh giá hiệu quả công việc, đưa ra các hạng mục chưa được hoàn thành và đề xuất biện pháp quản lý, xử lý;

- Thông qua báo cáo kiểm toán môi trường.

(3) Khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự kiểm toán môi trường theo các nội dung sau:

- Thu thập, tổng hợp các thông tin dữ liệu về sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở;

- Đánh giá hiệu quả, khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, vật liệu đầu vào và nguồn phát sinh từng loại chất thải đầu ra;

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải (kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, phương án ứng phó sự cố môi trường); khối lượng phát sinh từng loại chất thải; biện pháp xử lý chất thải đi kèm; những vấn đề chưa đáp ứng yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải;

- Đề xuất kế hoạch hành động: Kế hoạch hành động về giảm thiểu thất thoát, lãng phí nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào và giảm phát sinh chất thải; kế hoạch hành động để tuân thủ tốt hơn các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải.

2.2. Phân loại chất thải sinh hoạt

Theo đó, bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (về phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác).

Cụ thể, căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt và định hướng phát triển của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lựa chọn việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường như sau:

- Chất thải công kênh;
- Chất thải nguy hại;
- Chất thải khác còn lại.

2.3. Màu sắc của bao bì đựng rác

Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 30 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, theo đó, bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt khác nhau có màu sắc khác nhau; bao bì màu xanh lá cây đựng chất thải thực phẩm, bao bì màu xám đựng chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại theo quy định. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định màu sắc khác, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh

Không cần sử dụng bao bì nhìn thấy loại chất thải bên trong đối với chất thải công kênh:

Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 30 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, theo đó, trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại thành nhiều loại khác nhau, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong, quy định này không áp dụng đối với chất thải công kênh, chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại.

2.4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Sửa đổi khoản 3 Điều 29 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá.

- Sửa đổi Điều 31 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể, phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2.5. Quản lý chất thải nguy hại

Thêm Điều 39a vào sau Điều 39 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, quy định kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại như sau:

(1) Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại lập kế hoạch quản lý môi trường theo nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường, một số nội dung được hướng dẫn chi tiết như sau:

- Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải: Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý; chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động; phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp; sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải; sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý;

- An toàn lao động, vệ sinh lao động: Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động;

- Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Công trình, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải; việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

- Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm: Định kỳ đào tạo; nội dung đào tạo; đối tượng đào tạo;

- Chương trình giám sát môi trường: Thời gian, thông số, tần suất quan trắc, giám sát chất thải theo quy định; việc quản lý, kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định;

- Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại: Kế hoạch và nội dung đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải;

- Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động: Biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình phá dỡ; phạm vi và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

(2) Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được chủ cơ sở phê duyệt và đính kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định (chỉ phải lập một lần cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường). Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về nội dung của kế hoạch quản lý môi trường và cập nhật kế hoạch quản lý môi trường khi có thay đổi.

(3) Căn cứ kế hoạch quản lý môi trường, chủ cơ sở tổ chức thực hiện hoặc phân công nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

(4) Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tự quyết định tần suất, thời gian và hình thức đào tạo, tập huấn (tự đào tạo, tập huấn tại cơ sở hoặc cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo, tập huấn do các đơn vị khác tổ chức).

(5) Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại định kỳ đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại để tự theo dõi, giám sát sự phù hợp và hiệu quả hoạt động của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.

(6) Phương án xử lý ô nhiễm và cải tạo môi trường được lựa chọn thực hiện khi chấm dứt hoạt động đối với toàn bộ cơ sở hoặc theo từng giai đoạn đối với một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại.

(7) Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 02.

2.6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND cấp tỉnh đánh giá mức độ hài lòng của người dân về môi trường

Sửa đổi khoản 2 Điều 64 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể, căn cứ yêu cầu bảo vệ môi trường và nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống là một trong các nội dung của bộ chỉ số đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường theo bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, số liệu và kết quả tự đánh giá;

- Bãi bỏ quy định sau: Bộ Tài nguyên và Môi trường mời một tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập hội đồng đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thành phần của hội đồng có đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ, đại diện cơ quan, tổ chức, chuyên gia và nhà khoa học có liên quan;

- Trên cơ sở kết quả đánh giá của hội đồng, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, phê duyệt, công bố kết quả đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT gửi kèm theo trên Hệ thống VNPT-iOffice)

UBND huyện đề nghị cơ quan, đơn vị phổ biến, triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm Văn hóa, TT và TT (đưa tin);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chiến Hiệp